



jǐ hé xué
几何学

noun · geometry

Example Sentences

jǐ hé xué shì shù xué de yí gè fēn zhī
几何学是数学的一个分支。

Geometry is a branch of mathematics.

tā zài dà xué lǐ zhǔ xiū jǐ hé xué
他在大学里主修几何学。

He majored in geometry at university.

jǐ hé xué bāng zhù wǒ men lǐ jiě kōng jiān xíng zhuàng
几何学帮助我们理解空间形状。

Geometry helps us understand spatial shapes.

Trace each character, then write the word on your own.

几	几	几	几	几															
何	何	何	何	何	何	何	何	何	何	何									
学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学									